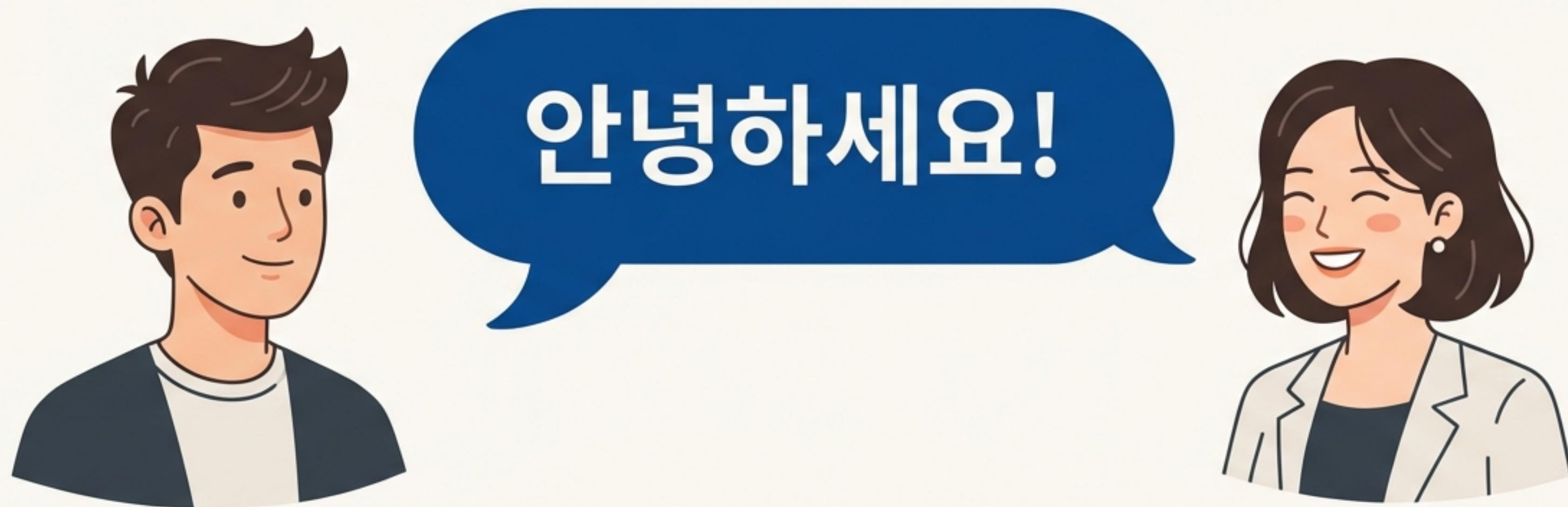


# Từ `안녕하세요` đến cuộc hội thoại tiếng Hàn đầu tiên của bạn

Hướng dẫn từng bước để giao tiếp về thời gian và sinh hoạt hàng ngày (Bài 8 - EPS-TOPIK)



# Hành trình hôm nay: Cùng nhau xây dựng một cuộc hội thoại



## **Bước 1: Lời chào cơ bản - Nền tảng của mọi cuộc trò chuyện.**

## **Bước 2: Hỏi & Đáp - "Bạn đang làm gì thế?"**

**Bước 3: Chìa khóa ngũ pháp**  
Đuôi câu `아요/어요` tự nhiên.

## Bước 4: Thêm thông tin - Hỏi 8 nói về thời gian.

## Bước 5: Mở rộng vốn từ - Các hoạt động trong ngày.

## Bước 6: Tổng hợp & Luyện tập - Bạn đã sẵn sàng!

# Bước 1: Mở đầu mọi cuộc trò chuyện

# 안녕하세요?



\*An-nyeong-ha-se-yo?

Xin chào (cách nói lịch sự, phổ biến nhất)

*Đây là lời chào bạn sẽ nghe thấy mỗi ngày ở Hàn Quốc.*

*Hãy nghe và lặp lại 3 lần để thật tự nhiên nhé!*

# Bắt đầu hội thoại: "Bây giờ bạn đang làm gì thế?"



**투안 씨, 지금 뭐 해요?**  
(Tu-an ssi, ji-geum mwo hae-yo?)

Suru

**지금**

(ji-geum)  
Bây giờ

**뭐 해요?**

(mwo hae-yo?)  
Đang làm gì thế?

Ghi chú: Đây là câu hỏi cực kỳ phổ biến  
để bắt đầu một cuộc trò chuyện thân mật.

# Cách trả lời: "Tôi đang xem TV"



Tuấn

텔레비전을 봐요.

(\*Tel-le-bi-jeon-eul bwa-yo.)

0  
3x

텔레비전

(\*tel-le-bi-jeon)

Tivi

봐요

(bwa-yo)

Xem (dạng lịch sự)

**Giải thích:** Động từ gốc 보다 (bo-da - xem) đã được chuyển thành 봐요 (bwa-yo) để câu nói trở nên tự nhiên và lịch sự.

# Chìa khóa vàng: Bí quyết nói tự nhiên với đuôi câu `아요/어요/해요`

Đây là cách biến động từ gốc thành dạng giao tiếp lịch sự, thân mật. Quy tắc rất đơn giản: chỉ cần nhìn vào nguyên âm cuối của gốc động từ.

## Quy tắc 1

Gốc động từ kết thúc bằng  
nguyên âmㅏ or ㅗ

→ + **아요**

Ví dụ: **가다** (đi) → **가요**  
**보다** (xem) → **봐요**

## Quy tắc 2

Gốc động từ kết thúc bằng  
các nguyên âm còn lại

→ + **어요**

Ví dụ: **먹다** (ăn) → **먹어요**  
**읽다** (đọc) → **읽어요**

## Quy tắc 3 (Đặc biệt)

Động từ kết thúc  
bằng **하다**

→ **해요**

Ví dụ: **요리하다** (nấu ăn)  
→ **요리해요**  
**공부하다** (học) → **공부해요**

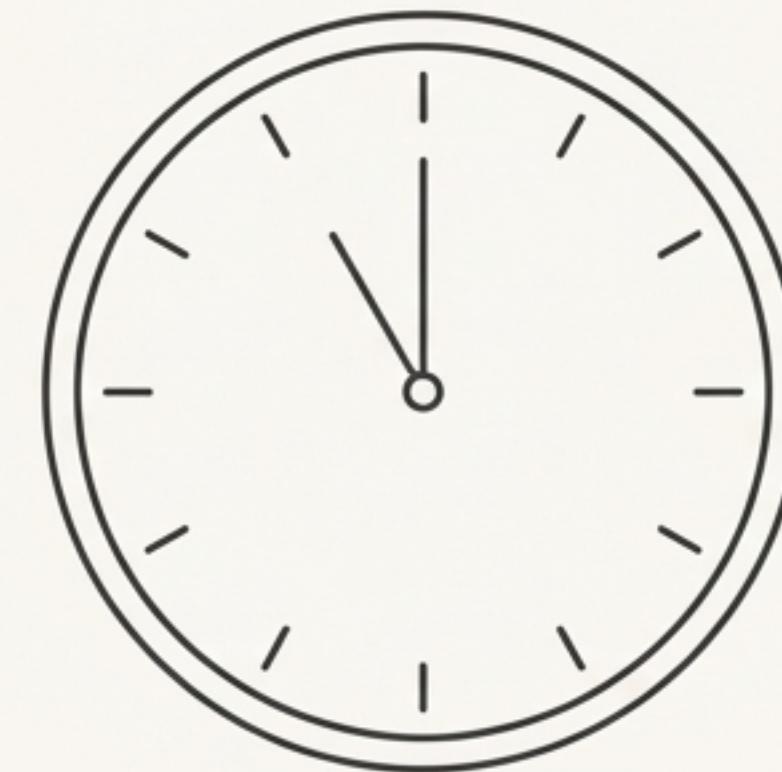
# Thêm chiều sâu cho hội thoại: Hỏi về thời gian

Phần 1: Hỏi mấy giờ rồi?

지금 몇 시예요?  3x

(\**Ji-geum myeot si-ye-yo?*)

Bây giờ là mấy giờ?



Phần 2: Cách trả lời

오전 열한 시예요.

(\**O-jeon yeol-han si-ye-yo.*\*)

Bây giờ là 11 giờ sáng.

# Hỏi về lịch trình: “Bạn ăn trưa lúc mấy giờ?”

Câu hỏi mẫu

## 몇 시에 점심을 먹어요?

(Myeot si-e jeom-sim-eul meog-eo-yo?)

Từ mới: **점심** (jeom-sim) - bữa trưa

Câu trả lời mẫu

## 12시 30분에 먹어요.

(Yeol-du-si sam-sip-bun-e meog-eo-yo.)

Tôi ăn lúc 12 giờ 30 phút.

**Điểm cần chú ý:** Hãy để ý có một ký tự nhỏ xuất hiện ngay sau thời gian. Chúng ta sẽ tìm hiểu ngay sau đây!

# Ngữ pháp thời gian: Tiểu từ 에

Tiểu từ **에** cực kỳ hữu dụng. Nó được gắn vào sau danh từ chỉ thời gian để diễn tả hành động xảy ra **vào lúc nào đó**.

[Danh từ chỉ thời gian]

+

**에**

12시 30분 (12 giờ 30) → 12시 30**분에** (Vào lúc 12 giờ 30)

저녁 (buổi tối) → **저녁에** (Vào buổi tối)

7시에 일어나요. (Tôi thức dậy vào lúc 7 giờ.)

Một quy tắc nhỏ nhưng vô cùng quan trọng để nói về lịch trình của bạn.

# Mở rộng vốn từ: Một ngày của bạn (Phần 1: Buổi sáng)



**일어나다**

(i-reo-na-da)

Thức dậy



**세수하다**

(se-su-ha-da)

Rửa mặt



**아침을 먹다**

(a-chim-eul meok-da)

Ăn sáng



**회사에 가다**

(hoe-sa-e ga-da)

Đi làm

Ghi chú: Hãy thử lặp lại mỗi từ 3 lần.

# Mở rộng vốn từ: Một ngày của bạn (Phần 2: Buổi chiều & tối)



**점심을 먹다**

(jeom-sim-eul meok-da)

Ăn trưa



**집에 오다**

(jib-e o-da)

Về nhà



**요리하다**

(yo-ri-ha-da)

Nấu ăn



**저녁을 먹다**

(geo-nyeog-eul meok-da)

Ăn tối



**텔레비전을 보다**

(tel-le-bi-jeon-eul bo-da)

Xem tivi



**자다**

(ja-da)

Đi ngủ

# Bức tranh toàn cảnh: Cùng ôn lại tất cả kiến thức



Chào hỏi

안녕하세요?

Câu hỏi chính

지금 뭐 해요?

지금 몇 시예요?

몇 시에 [hành động]?

Câu trả lời mẫu

텔레비전을 봐요. / 요리해요.

12시 30분에 먹어요.



Ngữ pháp vàng

Gốc động từ + **아요/어요**

**하다** → **해요**

[Thời gian] + **에**

Đây là tất cả những gì bạn cần cho cuộc hội thoại đầu tiên.  
Hãy đọc lại một lần nữa thật chậm và rõ ràng.

# Đến lượt bạn! Hãy thử mô tả một ngày của mình

Sử dụng các từ vựng và mẫu câu đã học để hoàn thành các câu sau.

**저는 아침 \_\_\_\_\_ 시에 일어나요.**

(Tôi thức dậy lúc \_\_ giờ sáng.)

**오후 \_\_\_\_\_ 시에 점심을 먹어요.**

(Tôi ăn trưa lúc \_\_ giờ chiều.)

**저녁에 \_\_\_\_\_.**

(Vào buổi tối, tôi [hành động] \_\_\_\_\_.)

**밤 \_\_\_\_\_ 시에 자요.**

(Tôi đi ngủ lúc \_\_ giờ đêm.)



# Bạn đã hoàn toàn sẵn sàng!

Chỉ với những kiến thức hôm nay, bạn  
đã có thể:

- ✓ Chào hỏi một cách lịch sự.
- ✓ Hỏi và trả lời về các hoạt động hàng ngày.
- ✓ Nói về thời gian và lịch trình của mình.



**Bạn đã có đủ công cụ cho cuộc hội thoại tiếng Hàn đầu tiên.  
Hãy tự tin lên nhé!**

# 다음에 봐요!

\*Da-eum-e bwa-yo!\*

Hẹn gặp lại lần sau nhé!

Cảm ơn bạn đã theo dõi và chúc bạn học tốt!

Nội dung dựa trên video '[Tiếng Việt]\_EPS-TOPIK 1 | Unit 8'

Kênh:  EPS-TOPIK Pro [5 Languages]

